TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU NGANG
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 67/2024/DS-ST
Ngày: 15 - 8 - 2024
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thoa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Thanh Chúc
2. Ông Trương Văn Mên

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Bích Vân, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Tấn An - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh, tiến hành đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 204/2024/TLST-DS, ngày 06 tháng 5 năm 2024 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 220/2024/QĐXXST-DS, ngày 30 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn G, sinh năm 1979 và bà Trần Thị N, sinh năm 1983. Cùng địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Huỳnh Văn G: Bà Trần Thị N, sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- Bị đơn: Bà Trần Thị N1, sinh năm 1974. Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 21/7/2023 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Trần Thị N, bà N đại diện cho ông Huỳnh Văn G trình bày và có yêu cầu như sau:

Vào ngày 24/02/2019 âm lịch, bà và chồng của bà là ông Huỳnh Văn G có cho bà Trần Thị N1 vay số tiền 22.000.000 đồng để làm vốn nuôi tôm, việc vay

bà N1 có viết biên nhận, lãi suất thoả thuận và hứa khoảng 5 tháng thu hoạch tôm sẽ trả lại vốn và tiền lãi cho bà và ông G.

Sau đó đến hẹn trả thì bà N1 không trả vốn và lãi cho bà và ông G, nhiều lần bà đòi lại vốn, lãi thì bà N1 hứa trả nhưng cũng không trả được, nay bà N1 cho rằng số tiền này là tiền lãi của số tiền vốn vay 15.000.000 đồng nên không đồng ý trả. Bà N xác định số tiền 22.000.000 đồng này là tiền vốn, là tiền của bà và ông G và bà là người trực tiếp giao tiền cho bà N1 vay.

Do đó, tại phiên toà bà N yêu cầu giải quyết buộc bà Trần Thị N1 trả cho bà và ông G số tiền vốn vay còn nợ 22.000.000 đồng và tiền lãi 10%/năm, tính lãi từ ngày 25/02/2019 âm lịch đến 25/7/2023 âm lịch là ngày 30/3/2019 dương lịch đến ngày 09/9/2023 dương lịch tính là 53 tháng, số tiền tính tròn là 9.000.000 đồng. Không có yêu cầu gì khác.

Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà bị đơn Trần Thị N1 trình bày ý kiến như sau:

Bà không đồng ý trả số tiền vay theo yêu cầu của bà N. Lý do, trước đây không nhớ năm nào bà có vay của bà N số tiền 15.000.000 đồng, lãi suất tính 10%/tháng/15.000.000đ; không trả được vốn, lãi đúng hẹn mà khoảng 03 năm sau bà đóng lãi là 2.000.000 đồng và trả đủ vốn cho bà N nhưng khi trả vốn thì bà N tính tiền lãi do chưa trả đủ tổng cộng là 22.000.000 đồng và bà N cho bà ký biên nhận nợ tiền lãi, sau đó bà N tính tiền lãi tiếp trên số tiền lãi này 10%/tháng/22.000.000đ nên bà không có khả năng trả đến nay.

Bà xác định số tiền 22.000.000 đồng là tiền lãi và bà N tính lãi tiếp trên số tiền lãi là 9.700.000 đồng nên bà không đồng ý trả vì tiền lãi chồng lãi. Do đó bà chỉ đồng ý trả cho N số tiền là 10.000.000 đồng, trường hợp bà N không đồng ý thì yêu cầu tính lại lãi suất đã đóng trên số tiền vốn 15.000.000 đồng; đối với biên nhận bà N cung cấp bà xác định không ký biên nhận này, không yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký.

Tại phiên toà bà N1 xác định chữ ký trong biên nhận ngày 29/02/2019 là của bà nhưng không đồng ý trả tiền vốn, lãi là 31.000.000 đồng theo yêu cầu của bà N.

Lời phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Về thủ tục thụ lý hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định người tham gia tố tụng, thành phần phiên họp, thành phần hòa giải và thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm đều thực hiện đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các văn bản tố tụng từ khi nhận đơn cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử đều tống đạt đầy đủ, hợp lệ cho các đương sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Huỳnh Văn G, bà Trần Thị

N. Buộc bị đơn bà Trần Thị N1 trả cho ông G và bà N số tiền vốn vay còn nợ là 22.000.000 đồng và tiền lãi 9.000.000 đồng. Về án phí, đề nghị căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà N1 phải nộp theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Xét thấy ông Huỳnh Văn G và bà Trần Thị N khởi kiện bà Trần Thị N1 yêu cầu trả tiền vay theo biên nhận và bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện C, tỉnh Trà Vinh. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án dân sự tranh chấp về "*Hợp đồng dân sự vay tài sản*", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ kiện: Bà Trần Thị N, bà N đại diện cho ông Huỳnh Văn G yêu cầu bà Trần Thị N1 phải trả số tiền vốn vay 22.000.000 đồng, bà cung cấp biên nhận vay ngày 24/02/2019 âm lịch để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình.

- Quá trình giải quyết vụ án, bà N1 không đồng ý trả tiền vay theo yêu cầu của bà N. Lý do, trước đây không nhớ năm nào bà có vay của bà N số tiền 15.000.000 đồng, đã trả xong, còn số tiền 22.000.000 đồng này là tiền lãi bà N tính lại do không đóng lãi đầy đủ và bà có ký biên nhận cho bà N nhưng nay chỉ đồng ý trả cho bà N số tiền là 10.000.000 đồng.

Xét thấy, bà N1 thừa nhận chữ ký trong biên nhận ngày 29/02/2019 là của bà N1 nhưng bà N1 không thừa nhận đây là tiền vốn vay mà cho rằng số tiền 22.000.000 đồng là tiền lãi của số tiền vốn vay 15.000.000 đồng nhưng bà N1 không có chứng cứ chứng minh số tiền 22.000.000 đồng này là tiền lãi. Lời khai của bà N1 không được bà N chấp nhận mà xác định biên nhận vay do tự nguyện bà N1 viết, ký tên và đã nhận tiền vay, đây là tiền vốn không phải tiền lãi như bà N1 khai.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, quy định: "*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*". Trong vụ kiện này bà N1 phản đối yêu cầu của bà N nhưng không đưa ra được chứng cứ, chứng minh cho sự phản đối của mình, do đó Hội đồng xét xử xét yêu cầu khởi kiện của bà N đối với bà N1 là có cơ sở chấp nhận.

- Xét về tiền lãi: Bà N cho rằng từ khi vay bà N1 không đóng được tiền lãi của số tiền vay 22.000.000 đồng này; bà N1 xác định trước đây bà đóng lãi của số tiền vay 15.000.000 đồng, đối với số tiền vay 22.000.000 đồng là tiền lãi nên

bà không có khả năng đóng lãi tiếp. Như vậy xác định bà N1 không đóng lãi đối với số tiền vay 22.000.000 đồng mà bà N yêu cầu.

Do đó, xét yêu cầu tính lãi của bà N từ ngày 25/02/2019 âm lịch đến 25/7/2023 âm lịch là ngày 30/3/2019 dương lịch đến ngày 09/9/2023 dương lịch tính là 53 tháng, số tiền tính tròn là 9.000.000 đồng, mức lãi 0,833%/tháng đối với số tiền vay 22.000.000 đồng. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 và Điều 468 của Bộ luật dân sự, xét thấy nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất và thời gian tính lãi là phù hợp quy định nên được chấp nhận, số tiền lãi là 9.000.000 đồng.

- Xét lời trình bày của bà N1 chỉ trả cho bà N số tiền vay 10.000.000 đồng là không có cơ sở xem xét.

- Đối với việc bà N1 trình bày yêu cầu tính lãi lại đối với số tiền vay 15.000.000 đồng nhưng quá trình giải quyết bà xác định không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội nên buộc bà N1 phải nộp án phí theo quy định.

[4] Xét lời phát biểu của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án là phù hợp nhận định Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35, 39, 91, 147, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn G, bà Trần Thị N.

Buộc bà Trần Thị N1 có nghĩa vụ trả số tiền vốn vay là 22.000.000 đồng (*Hai mươi hai triệu đồng*) và tiền lãi 9.000.000 đồng (*Chín triệu đồng*) cho ông Huỳnh Văn G và bà Trần Thị N.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi được

quy định tại khoản 02 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Trần Thị N1 phải nộp 1.550.000 đồng (*Một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng*).

- Ông Huỳnh Văn G, bà Trần Thị N không phải chịu án phí, hoàn trả cho ông G, bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 792.500 đồng (*Bảy trăm chín mươi hai nghìn năm trăm đồng*) theo biên lại thu tiền số 0003685 ngày 03/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang thu.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Cầu Ngang;
- CCTHADS huyện Cầu Ngang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Thoa